FireAnt

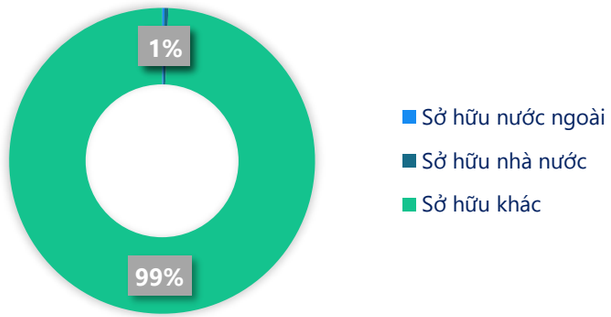
CTCP Gạch ngói Đồng Nai (UPCOM: GND)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

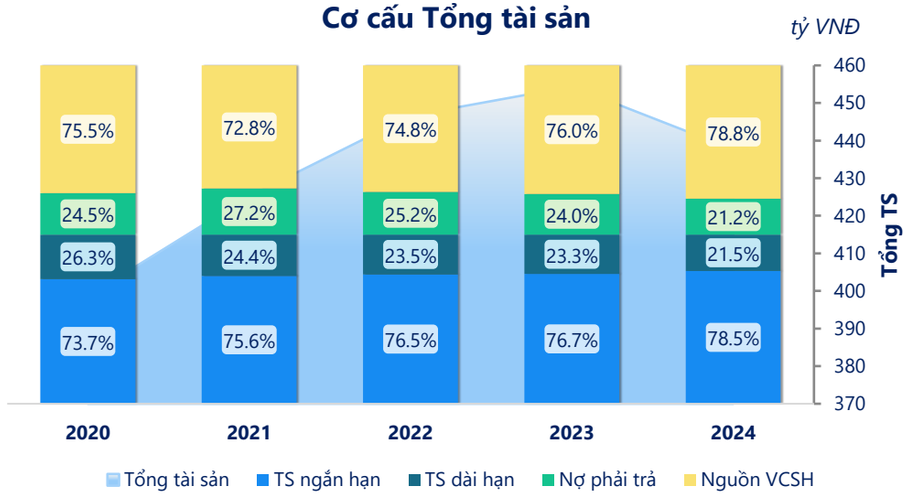
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,672
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,174
SL cổ phiếu LH	9,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	595
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	345
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
GND		-9.7%	18.6%	-5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



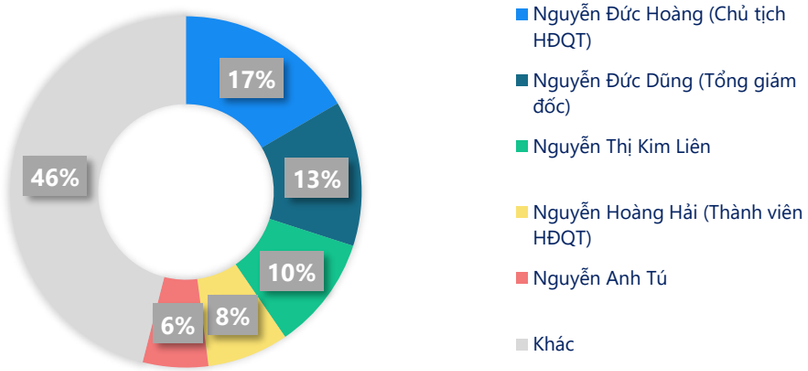
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GND** năm 2024 đạt **437.6** tỷ đồng, giảm **3.69%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

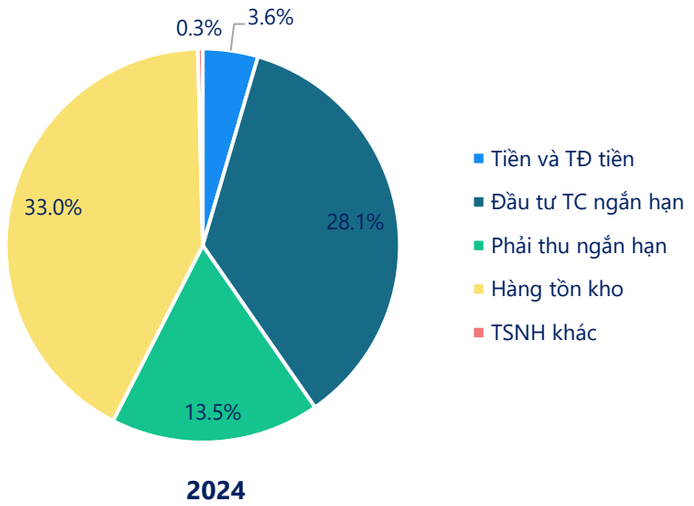


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 0.41% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.25%.

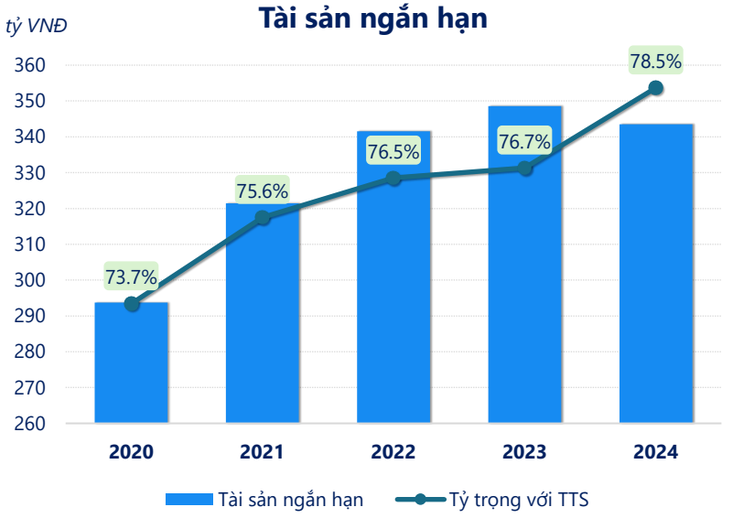
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đức Hoàng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **16.6%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đức Dũng (Tổng giám đốc) nắm giữ 13.4% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Kim Liên nắm giữ 10.5%.

CTCP Gạch ngói Đồng Nai (UPCOM: GND)

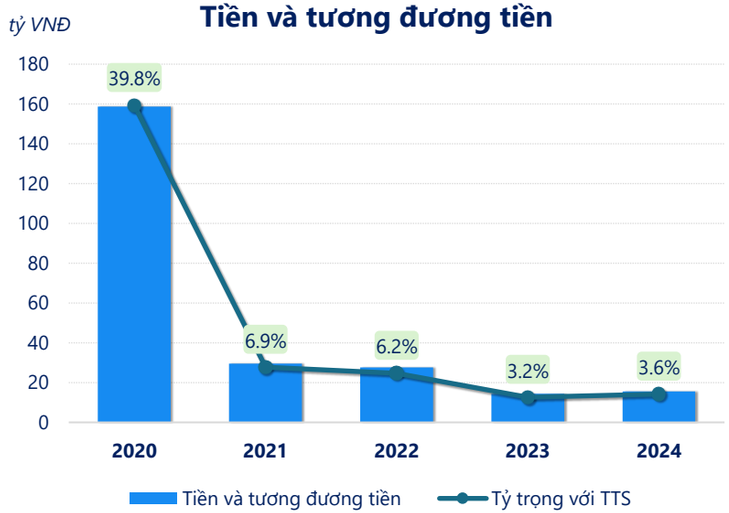
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



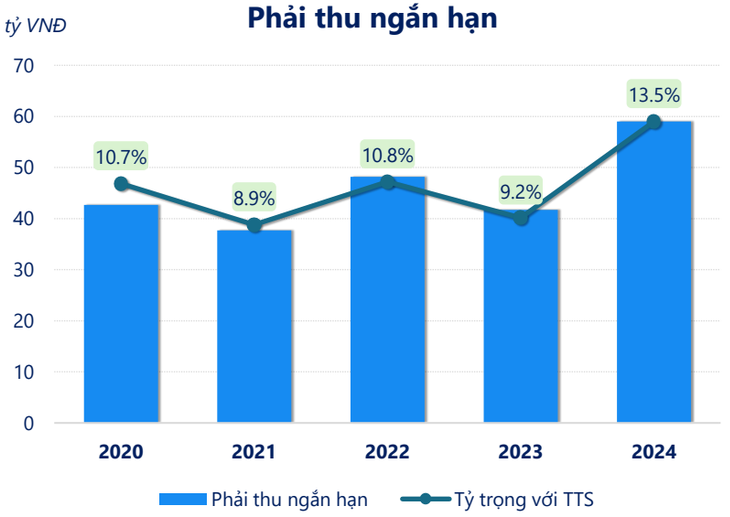
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của GND năm 2024 giảm **1.44%** so với năm trước, đạt **343.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 28.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



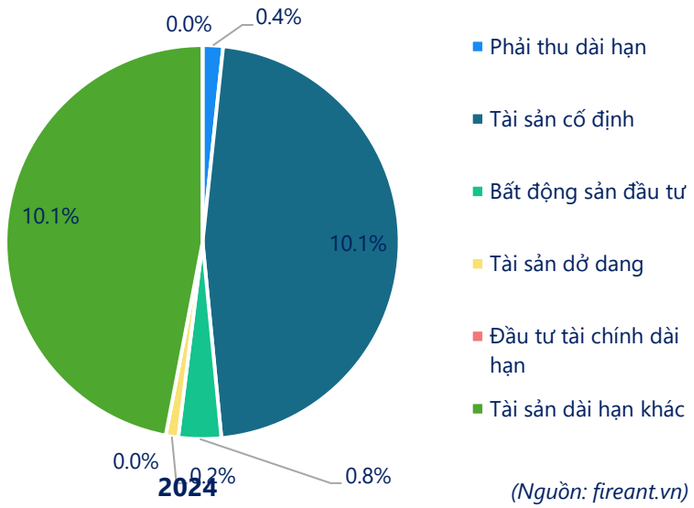
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

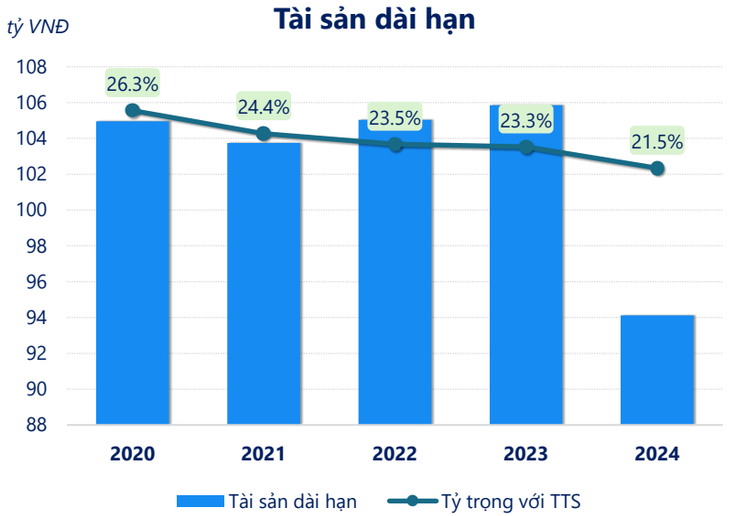
CTCP Gạch ngói Đồng Nai (UPCOM: GND)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



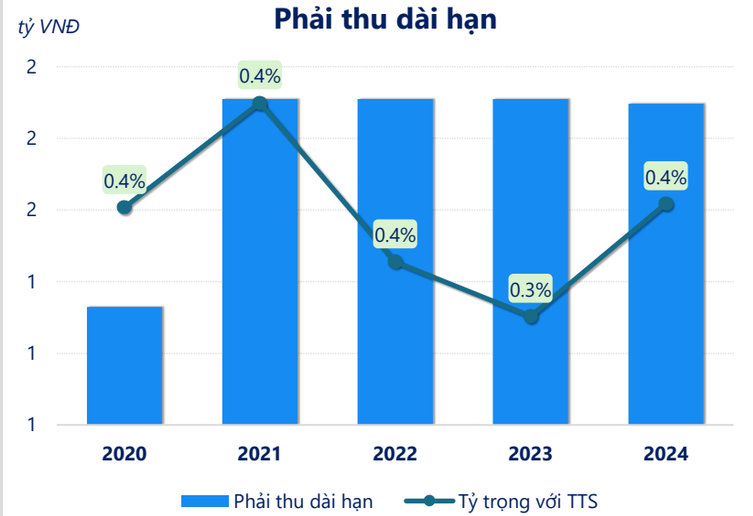
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

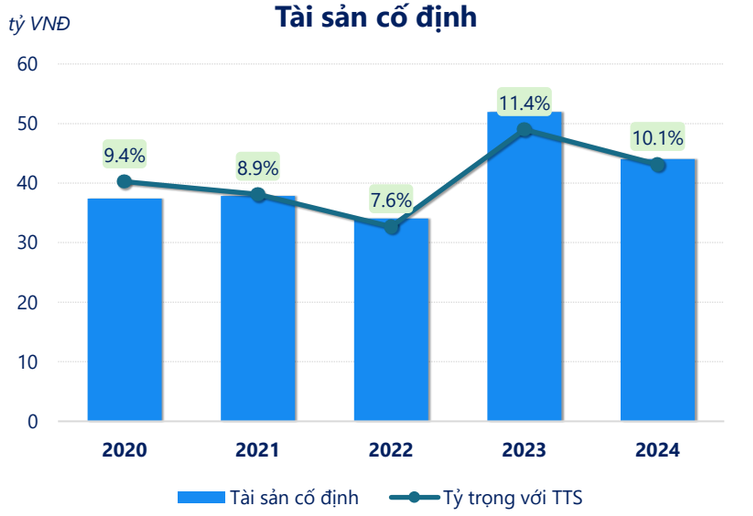


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **94.12** tỷ đồng giảm **11.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.5%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **10.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.1%.

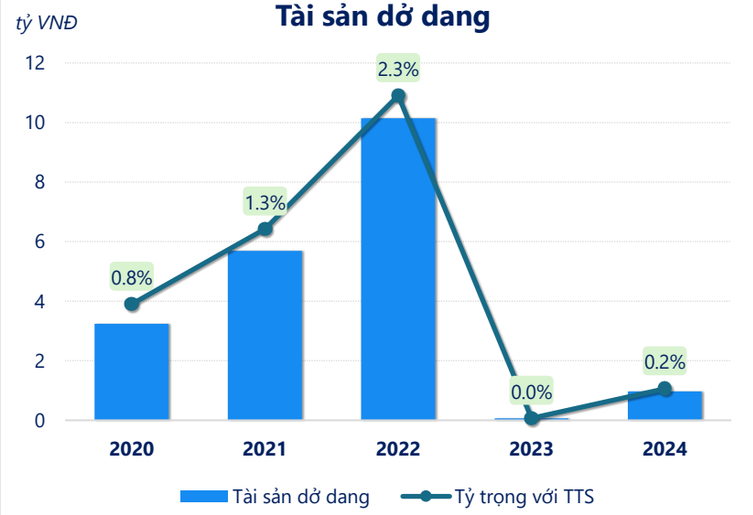
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

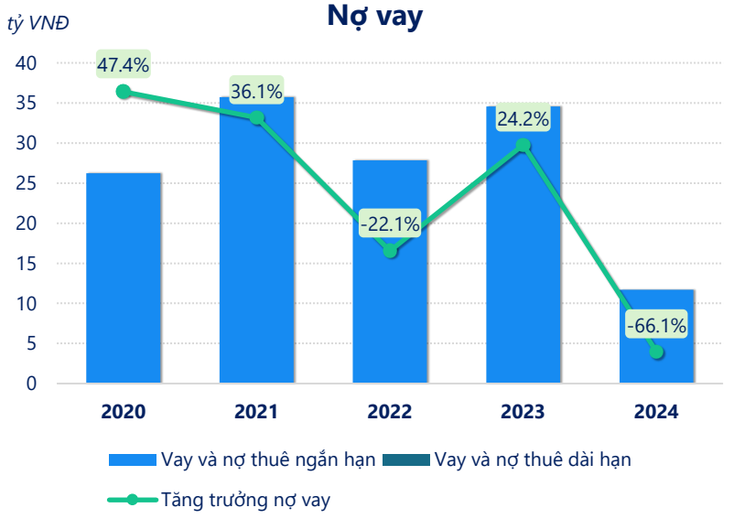
Tài sản dở dang



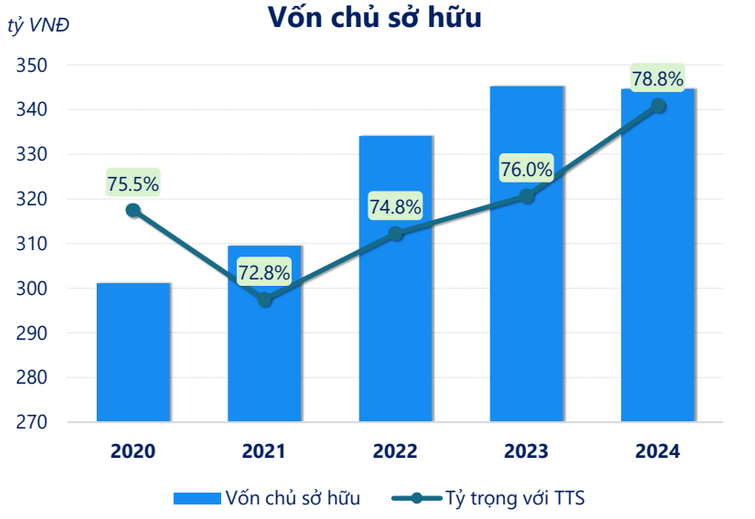
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Gạch ngói Đồng Nai (UPCOM: GND)

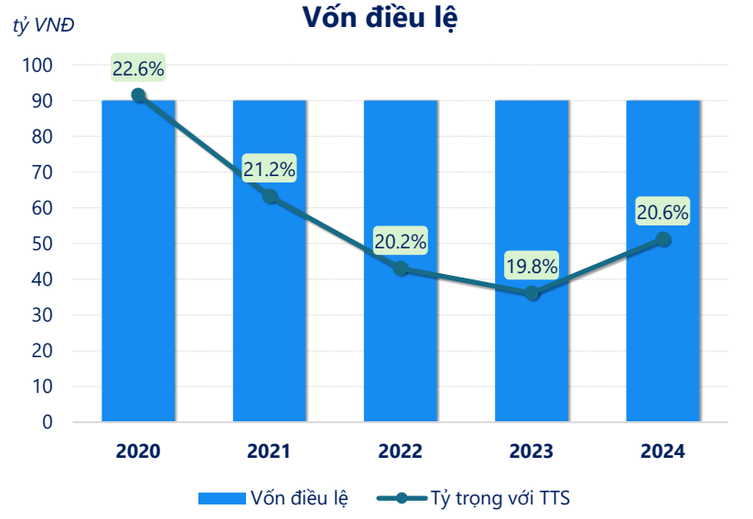
Nợ vay



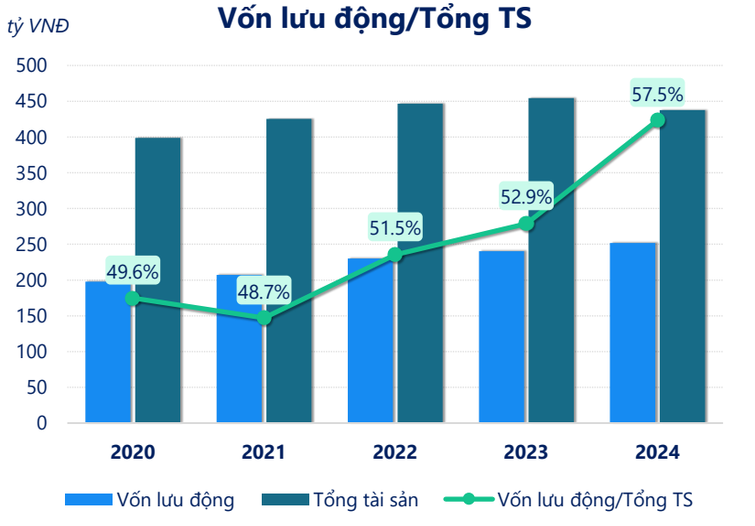
Vốn chủ sở hữu



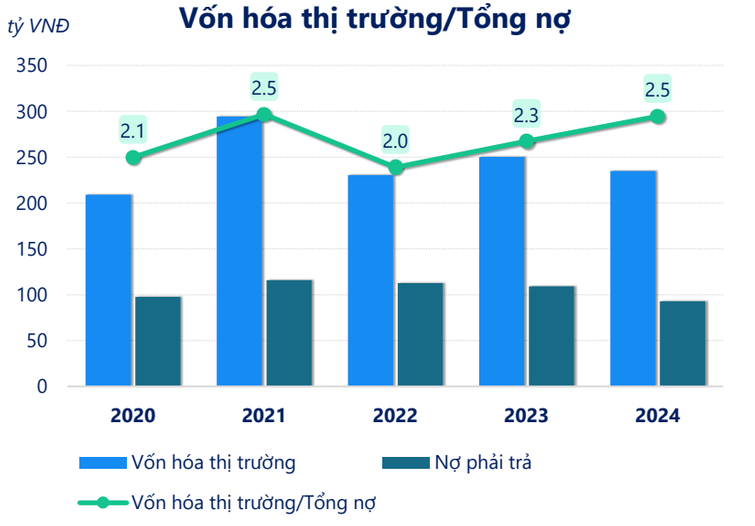
Vốn điều lệ



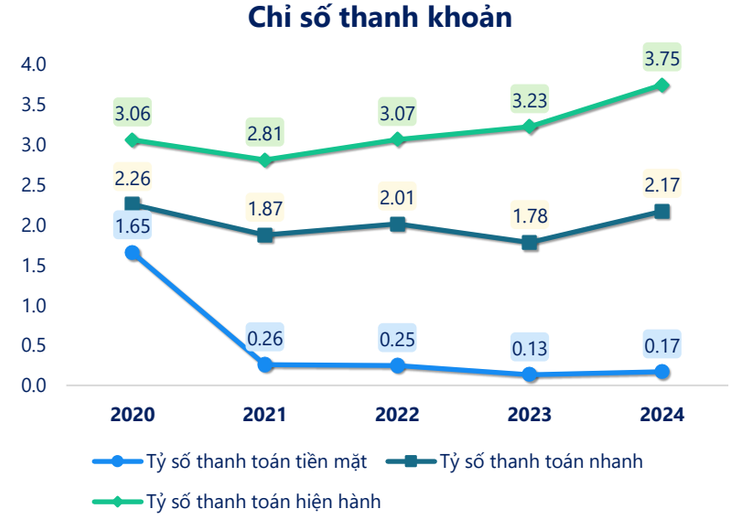
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Gạch ngói Đồng Nai (UPCOM: GND)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**438**	**454**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	344	349	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	15.6	14.3	8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	135	-9.1%
Phải thu ngắn hạn	59.0	41.7	41.6%
Hàng tồn kho	145	156	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	1.05	31.5%
Tài sản dài hạn	**94.1**	**106**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	1.57	1.58	-0.2%
Tài sản cố định	44.1	51.9	-15.2%
Bất động sản đầu tư	3.30	3.48	-5.3%
Tài sản dở dang	0.97	0.07	1342%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.2**	**48.8**	**-9.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.0	109	-14.8%
Nợ ngắn hạn	**91.7**	**108**	**-15.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	34.6	-66.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	7.77	87.8%
Nợ dài hạn	1.32	1.12	17.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**345**	**345**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**345**	**345**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**365**	**307**	**370**	**247**	**255**
Giá vốn hàng bán	247	217	259	182	197
Lợi nhuận gộp	**118**	**90.6**	**111**	**65.4**	**58.5**
Doanh thu HĐTC	7.27	15.4	9.94	13.7	12.5
Chi phí TC	1.39	4.89	15.8	-2.08	3.20
Chi phí lãi vay	**1.04**	**1.37**	**1.40**	**2.18**	**0.94**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	21.3	21.9	18.2	19.9
Chi phí QLDN	31.4	28.8	21.7	19.5	21.7
LN thuần từ HĐKD	**68.9**	**51.1**	**61.9**	**43.4**	**26.2**
Lợi nhuận khác	0.05	-0.08	-0.34	-0.03	0.08
LN trước thuế	**69.0**	**51.0**	**61.5**	**43.4**	**26.2**
Lợi nhuận sau thuế	**54.8**	**40.4**	**49.1**	**34.5**	**20.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.8**	**40.4**	**49.1**	**34.5**	**20.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	6.09	28.5	-3.57	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.16	-119	-10.5	1.08	8.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.88	-15.7	-20.7	-11.2	-40.7
Tiền đầu kỳ	163	159	29.5	27.6	14.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.82**	**-129**	**-2.68**	**-13.6**	**0.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	-0.25	0.77	0.41	0.43
Tiền cuối kỳ	159	29.5	27.6	14.3	15.6

Powered by Infographic